



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính hợp nhất

*Năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 81



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 3.701.782.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2024 là: 404 người (số nhân viên tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)

0501172
CÔNG T
TNHH
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA N
I - T.P H

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

5. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh : 1600169024-014
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Mã số chi nhánh : 1600169024-012
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Mã số chi nhánh : 1600169024-017
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc Tế Sao Mai
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang
Mã số chi nhánh : 1600169024-019
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
Mã số chi nhánh : 1600169024-022
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-013
- + Chi nhánh Tập đoàn Sao Mai tại Đồng Tháp
Số 04 Đốc Binh Kiều, P2, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp
Mã số chi nhánh : 1600169024-023
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori
Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-024

Thông tin về văn phòng đại diện:

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
Mã số VPĐD : 1600169024-020
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ : Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh.
Mã số VPĐD : 1600169024-021

Công ty con: 11 Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư trực tiếp vào các công ty con:				
1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
4. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
8. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	51,00%		51,00%	
9. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
10. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tài Chính và Truyền Thông Quốc Tế (*)		63,00%		63,00%
Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:				
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	49,94%	49,94%	97,50%	97,50%
13. Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT (**)		100%		100%

Thông tin trình bày bổ sung hoạt động đầu tư tại các công ty con:

(*) Vào ngày 31/01/2024 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-ASM ngày 23/01/2024.

(**) Vào ngày 27/06/2024 Công ty con của Công ty là Công ty TNHH TM Sao Mai Solar đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT theo đó Công ty con gián tiếp này không là Công ty con của Công ty.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Tuấn Anh

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

Số : 342 /BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 08 đến trang 81, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn****Kiểm toán viên****Lê Văn Tân**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.566.530.226.970	11.090.130.251.092
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	2.070.302.439.363	1.365.023.440.747
111	1. Tiền		899.822.444.310	444.940.009.860
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.170.479.995.053	920.083.430.887
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	2.064.880.437.306	981.956.468.827
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.230.107.978	6.509.116.327
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(754.621.703)	(1.316.610.153)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.059.404.951.031	976.763.962.653
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.031.730.928.926	4.132.251.499.975
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	2.183.060.421.709	1.663.264.889.610
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	2.595.626.008.791	2.227.719.851.392
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	320.946.430.834	309.491.354.018
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(67.901.932.408)	(68.230.333.658)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			5.738.613
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	4.336.236.325.169	4.556.408.772.709
141	1. Hàng tồn kho		4.336.236.325.169	4.556.715.893.604
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(307.120.895)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		63.380.096.206	54.490.068.834
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	11.640.987.304	3.732.450.897
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.220.794.758	48.306.150.609
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.19	3.518.314.144	2.451.467.328
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.289.525.402.197	9.217.322.907.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.877.315.013	35.363.850.763
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.04	14.500.000	14.500.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	32.862.815.013	35.349.350.763
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		6.358.160.566.795	6.560.647.417.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	4.650.422.025.339	4.779.785.409.482
222	- Nguyên giá		6.587.583.140.995	6.394.334.913.051
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.937.161.115.656)	(1.614.549.503.569)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	310.636.701.083	365.893.043.822
225	- Nguyên giá		431.165.023.524	463.281.218.676
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(120.528.322.441)	(97.388.174.854)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	1.397.101.840.373	1.414.968.964.368
228	- Nguyên giá		1.542.854.325.093	1.539.044.754.258
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(145.752.484.720)	(124.075.789.890)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	508.605.188.276	498.014.547.420
231	- Nguyên giá		657.354.041.023	633.051.196.259
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(148.748.852.747)	(135.036.648.839)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	1.373.371.010.233	1.020.715.644.092
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.373.371.010.233	1.020.715.644.092
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	33.310.000.000	33.310.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.310.000.000	33.310.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		983.201.321.880	1.069.271.447.540
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	643.968.340.031	656.754.934.595
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.14	462.715.482	5.885.450.000
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.15	338.770.266.367	406.631.062.945
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.856.055.629.167	20.307.453.158.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.768.320.800.881	12.481.170.985.844
310	I. Nợ ngắn hạn		7.830.527.770.434	8.203.972.540.991
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	464.666.728.448	520.907.086.114
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	229.941.996.542	382.741.437.860
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	147.736.124.234	536.558.060.762
314	4. Phải trả người lao động		31.078.402.784	35.149.434.608
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20	64.583.859.792	42.804.743.058
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.22	550.309.052	3.486.491.831
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.21	83.772.214.762	111.956.483.241
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	6.759.017.748.781	6.523.135.865.213
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.23		2.022.226.343
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.180.386.039	45.210.711.961
323	13. Quỹ bình ổn giá			
330	II. Nợ dài hạn		6.937.793.030.447	4.277.198.444.853
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.22	15.580.430.129	14.445.784.805
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.21	3.294.000.000	2.090.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	6.916.878.777.410	4.258.622.837.140
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.039.822.908	2.039.822.908
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.24	8.087.734.828.286	7.826.282.172.735
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.077.471.443.186	7.816.018.787.635
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		600.488.655.480	341.715.380.976
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		158.221.233.457	145.525.353.651
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		6.210.490.583	5.987.831.202
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.711.671.202	8.489.011.821
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		897.775.219.344	1.312.074.954.584
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		716.921.303.597	1.285.189.287.400
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		180.853.915.747	26.885.667.184
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.659.177.473.120	2.591.854.535.401
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		10.263.385.100	10.263.385.100
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.856.055.629.167	20.307.453.158.579

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÓ NGÂN

LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024**Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	12.021.821.033.080	11.991.539.015.201
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	8.703.143.080	18.385.263.094
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.013.117.890.000	11.973.153.752.107
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	10.635.712.841.679	10.632.177.882.578
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.377.405.048.321	1.340.975.869.529
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	198.142.208.396	233.545.689.673
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	721.962.932.465	791.357.925.125
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		661.139.329.878	741.754.262.109
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	218.760.025.641	164.671.561.165
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	296.074.828.785	299.639.710.656
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		338.749.469.826	318.852.362.256
31	11. Thu nhập khác	VI.07	16.881.213.068	18.093.937.205
32	12. Chi phí khác	VI.08	38.536.685.879	17.804.875.305
40	13. Lợi nhuận khác		(21.655.472.811)	289.061.900
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		317.093.997.015	319.141.424.156
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	64.255.361.446	70.582.325.528
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	1.851.997.520	(3.140.272.584)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		250.986.638.049	251.699.371.212
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		180.853.915.747	195.034.280.361
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông		70.132.722.302	56.665.090.851
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	517	580
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	517	580

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

LÊ THỊ PHƯƠNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		317.093.997.015	319.141.424.156
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		438.448.735.221	450.585.527.054
03	- Các khoản dự phòng		(1.197.510.595)	354.513.343
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.944.385.210	(17.573.466.990)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(142.955.555.304)	(191.242.096.444)
06	- Chi phí lãi vay		661.139.329.878	741.754.262.109
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.284.473.381.425	1.303.020.163.228
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(790.906.910.608)	41.191.282.000
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		216.919.908.507	(1.541.000.885.381)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(916.744.381.053)	691.468.852.757
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.878.058.157	4.368.677.932
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		279.008.349	760.099.533
14	- Tiền lãi vay đã trả		(710.048.555.274)	(725.910.497.979)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.228.458.208)	(127.153.386.306)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		56.160.000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(518.869.626)	(17.295.842)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(968.840.658.331)	(353.272.990.058)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(254.360.620.505)	(239.077.925.477)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		66.223.636	10.187.523.653
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.618.170.355.143)	(2.161.352.123.859)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		536.046.219.126	2.178.865.690.972
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.417.002.393	
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.445.256.489	132.744.227.303
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.171.556.274.004)	(78.632.607.408)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8.330.000.000	
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		15.702.935.454.408	17.267.448.054.598
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(12.757.217.763.461)	(16.195.280.370.344)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(80.085.884.960)	(89.959.031.467)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.878.365.770)	(32.966.778.849)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.846.083.440.217	949.241.873.938
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		705.686.507.882	517.336.276.472
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.365.023.440.747	847.857.871.091
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(407.509.266)	(170.706.816)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		2.070.302.439.363	1.365.023.440.747

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN BẢO ĐÔNG



NGÔ THỊ TỐ NGÂN



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 3.701.782.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2024 là: 404 người (số lao động tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trầm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghỉ trang, nghỉ địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

7 . Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con	11
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	11
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	: 0
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất	

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
+ Công ty CP Nhứt Hồng	Số 29 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

7 . Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	QL 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Thạnh Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	Số 1, Tiểu khu 834, cụm 3 tầng, xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	29 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, An Giang.	51,00%		51,00%	
+ Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế (*)	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang		63,00%		63,00%
+ Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT (**)	Cụm CN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Đồng Tháp		100,00%		100,00%

Thông tin trình bày bổ sung hoạt động đầu tư tại các công ty con chấm dứt hợp nhất đến ngày thoái vốn:

(*) Vào ngày 31/01/2024 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-ASM ngày 23/01/2024.

(**) Vào ngày 27/06/2024 Công ty con của Công ty là Công ty TNHH TM Sao Mai Solar đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT theo đó Công ty con gián tiếp này không là Công ty con của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 9 Nguyễn Kim, phường12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
+ Chi nhánh Tập đoàn Sao Mai tại Đồng Tháp	Số 04 Đốc Binh Kiều, P2, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori	Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 9 Nguyễn Kim, phường12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

01172
CÔNG T
TNHH
H VU TU
HÌNH KẾ
KIỂM T
PHÍA N
- T.P.HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: (tiếp theo)

a. Chứng khoán kinh doanh

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8 . Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

5011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TUV
HINH KE T
A KIEM TOI
PHIA NAM
- T.P HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quả biểu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22 . Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

23 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

24 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

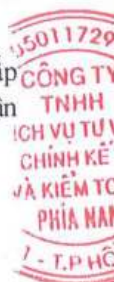
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

26. Công cụ tài chính (tiếp theo)

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

27. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của Công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là Công ty con và cũng không trở thành Công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát Công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

27. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành Công ty mẹ, công ty liên kết trở thành Công ty con.
- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên.
- Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các Công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu Công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty con, kế toán ghi giảm giá trị sổ cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi Công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

27 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	14.815.009.781	13.811.449.750
Tiền gửi không kỳ hạn	885.007.434.529	431.128.560.110
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	1.170.479.995.053	920.083.430.887
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.170.479.995.053	920.083.430.887
Cộng	2.070.302.439.363	1.365.023.440.747



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a) Chứng khoán kinh doanh	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)	6.509.116.327
Tổng giá trị cổ phiếu	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)	5.192.506.174
Cộng	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)	5.192.506.174

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	2.059.404.951.031	2.059.404.951.031	976.763.962.653	976.763.962.653
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.059.404.951.031	2.059.404.951.031	976.763.962.653	976.763.962.653
b2) Dài hạn	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000
- Trái phiếu (*)	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000
Cộng	2.092.714.951.031	2.092.714.951.031	1.010.073.962.653	1.010.073.962.653

(*) Tên tổ chức phát hành trái phiếu

Số lượng	Mệnh giá	Tổng trị giá	Lãi suất trả sau	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	300.000	100.000	30.000.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	20/07/2023	20/07/2033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	32	10.000.000	320.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	26/09/2019	26/09/2029
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	99	10.000.000	990.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1%/năm	19/12/2018	19/12/2028
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2	1.000.000.000	2.000.000.000	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	22/06/2022	22/06/2030



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000
	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000
				(2.000.000.000)

(**) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn
Bên khác

- + Công ty Mua Bán Điện - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam
- + Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- + Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn
- + Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- + Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á
- + Khách hàng khác

Bên liên quan

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.183.060.421.709	1.663.264.889.610
2.183.060.421.709	1.663.264.889.610
72.027.201.569	74.224.785.774
6.543.338.851	101.185.453.660
6.974.620.468	6.974.620.468
72.755.719.817	105.954.719.817
389.580.419.426	241.914.818.941
1.635.179.121.578	1.133.010.490.950
2.183.060.421.709	1.663.264.889.610

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn
Bên khác

- + Công ty Cổ Phần Vistar
- + Ban GPMB KDC Tân Châu
- + Ban QLDA GPMB (Bồi hoàn BK4)
- + Ban QLDA GPMB (Dự án Lam Sơn - Sao Vàng - Thọ Xuân)
- + Hội đồng BT GPMB huyện Triệu Sơn(KĐT Minh Sơn, Giát)
- + Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- + Công ty CP Dầu Cá Châu Á
- + Công ty TNHH MTV Kiểm định & Đầu tư toàn cầu
- + Lê Đình Mạnh
- + Lê Văn Thương
- + Trần Huy
- + Đối tượng khác

Bên liên quan

b) Dài hạn

+ Đối tượng khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.595.626.008.791	2.227.734.351.392
2.595.626.008.791	2.227.734.351.392
74.153.508.915	57.717.750.410
275.925.249.700	255.547.112.700
149.807.611.000	149.807.611.000
22.452.693.000	16.803.682.000
11.444.933.968	4.106.650.968
70.493.885.724	91.386.814.165
15.041.810.050	15.041.810.050
99.105.667.005	
24.671.156.908	21.642.315.077
87.082.815.560	87.082.815.560
61.000.000.000	61.000.000.000
1.704.446.676.961	1.467.597.789.462
14.500.000	
14.500.000	
2.595.640.508.791	2.227.734.351.392

Ghi chú (*): Khoản mục này được trình bày bổ sung thông tin số đầu năm và cuối năm nhằm cung cấp thêm thông tin trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	320.946.430.834	(528.000.000)	309.491.354.018	(528.000.000)
Tạm ứng	239.281.294.870		226.471.646.212	
- Bùi Thị Ngọc Linh	28.753.397.000		11.141.417.000	
- Lê Văn Ba	19.511.827.000		18.991.827.000	
- CBCNV khác	191.016.070.870		196.338.402.212	
Phải thu khác	77.834.435.964	(528.000.000)	79.189.007.806	(528.000.000)
- Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	1.952.194.769		3.540.447.677	
- Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	16.565.382.177		18.465.382.177	
- Huỳnh Phú Cường	26.514.170.000		26.514.170.000	
- Đối tượng khác	32.802.689.018	(528.000.000)	30.669.007.952	(528.000.000)
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
b) Dài hạn	32.862.815.013		35.349.350.763	
Ký cược, ký quỹ	32.862.815.013		35.349.350.763	
Cộng	353.809.245.847	(528.000.000)	344.840.704.781	(528.000.000)

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn	6.851.211.068		6.851.211.068	
+ Đối tượng khác	9.958.686.972		10.287.088.222	
Cộng	67.901.932.408		68.230.333.658	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	211.662.483.977		153.468.994.895	
- Công cụ, dụng cụ	19.722.365.762		9.111.025.360	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.299.837.430.363		1.230.887.451.698	
- Thành phẩm	719.236.758.003		1.111.095.043.441	
- Hàng hóa	506.548.960.734		500.033.887.580	(307.120.895)
- Hàng gửi đi bán	7.259.853.616		5.855.895.724	
- Hàng hóa bất động sản	1.571.968.472.714		1.546.263.594.906	
Cộng	4.336.236.325.169		4.556.715.893.604	(307.120.895)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.856.759.740.198 đồng.
- Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng hóa tồn kho đã bán trong năm.

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá vốn sổ sách đã bán	Giá trị hoàn nhập
+ Thành phẩm cá	Kg	273.619	12.661.116.618	307.120.895

08 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	33.144.179.058	23.105.097.572
- Kho lạnh 04	14.321.499.813	14.321.499.813
- Khác	18.822.679.245	8.783.597.759
Xây dựng cơ bản	1.340.226.831.175	997.610.546.520
- Đường GTGT Bình khánh 3		1.147.923.083
- Khu dân cư Hoà Bình		1.653.591.160
- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM	49.137.782.570	49.137.782.570
- Khu Đô Thị Mỹ Tho		882.034.099
- Kho lạnh 04	145.580.345.953	142.935.148.514
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên An Giang	55.992.877.500	55.992.877.500
- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư	49.959.422.575	45.564.203.575
- Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

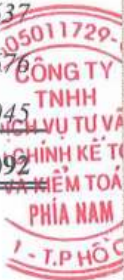
08 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng		6.904.811.700
- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang		34.315.727.108
- Khu Dân Cư Sao Mai Bình Khánh 4		1.000.000.000
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa		1.000.000.000
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, H.Triệu Sơn		48.293.491.853
- Khu Resort Thọ Xuân Lamori Resort & Spa Thanh Hóa (KINGLE)	429.680.781.098	28.488.829.637
- Dự án mua đất Mỹ Thới	172.128.860.429	158.405.184.678
- Công trình khác	36.254.836.050	20.397.016.045

Cộng

1.373.371.010.233 1.020.715.644.092



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.935.285.048.335	4.191.611.158.617	120.592.442.901	37.908.705.751	108.937.557.447	6.394.334.913.051
2. Số tăng trong năm	177.135.312.041	57.576.135.371	1.091.388.262	1.830.000.879	116.293.182	237.749.129.735
- Mua trong năm	1.141.470.370	25.384.940.219	470.000.000	945.327.731	116.293.182	28.058.031.502
- Đầu tư XDCB hoàn thành	175.993.841.671		621.388.262	884.673.148		177.499.903.081
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		32.191.195.152				32.191.195.152
3. Số giảm trong năm	444.513.460	43.410.933.785	645.454.546			44.500.901.791
- Thanh lý, nhượng bán	444.513.460	1.111.222.750	645.454.546			2.201.190.756
- Giảm khác		42.299.711.035				42.299.711.035
4. Số dư cuối năm	2.111.975.846.916	4.205.776.360.203	121.038.376.617	39.738.706.630	109.053.850.629	6.587.583.140.995
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	419.140.557.637	1.079.803.321.761	71.397.639.681	18.188.798.097	26.019.186.393	1.614.549.503.569
2. Khấu hao trong năm	100.177.547.854	214.325.495.032	7.589.694.585	2.985.272.533	4.273.554.564	329.351.564.568
- Khấu hao trong năm	100.177.547.854	189.147.566.609	7.589.694.585	2.985.272.533	4.273.554.564	304.173.636.145
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		25.134.413.590				25.134.413.590
- Tăng khác		43.514.833				43.514.833
3. Giảm trong năm	306.643.051	5.749.293.333	645.454.546		38.561.551	6.739.952.481
- Thanh lý, nhượng bán	301.689.769	596.061.863	645.454.546			1.543.206.178
- Giảm khác	4.953.282	5.153.231.470			38.561.551	5.196.746.303
4. Số dư cuối năm	519.011.462.440	1.288.379.523.460	78.341.879.720	21.174.070.630	30.254.179.406	1.937.161.115.656
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.516.144.490.698	3.111.807.836.856	49.194.803.220	19.719.907.654	82.918.371.054	4.779.785.409.482
2. Tại ngày cuối năm	1.592.964.384.476	2.917.396.836.743	42.696.496.897	18.564.636.000	78.799.671.223	4.650.422.025.339

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.025.090.648.469 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 398.370.868.439 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	435.769.089.523	16.442.057.444	463.281.218.676
2. Số tăng trong năm				
- Thuê tài chính trong năm				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm		32.116.195.152		32.116.195.152
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		32.116.195.152		32.116.195.152
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	11.070.071.709	403.652.894.371	16.442.057.444	431.165.023.524
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	4.969.795.311	86.279.557.573	6.138.821.970	97.388.174.854
2. Khấu hao trong năm	2.592.936.690	43.195.314.260	2.486.310.227	48.274.561.177
- Khấu hao trong năm	2.592.936.690	43.195.314.260	2.486.310.227	48.274.561.177
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm		25.134.413.590		25.134.413.590
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		25.134.413.590		25.134.413.590
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	7.562.732.001	104.340.458.243	8.625.132.197	120.528.322.441
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	6.100.276.398	349.489.531.950	10.303.235.474	365.893.043.822
2. Tại ngày cuối năm	3.507.339.708	299.312.436.128	7.816.925.247	310.636.701.083

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 13.891.500.481 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	1.537.705.999.258	1.277.515.000	61.240.000	1.539.044.754.258
2. Số tăng trong năm		3.809.570.835		3.809.570.835
- Mua trong năm		3.631.490.715		3.631.490.715
- Xây dựng cơ bản hoàn thành		178.080.120		178.080.120
3. Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	1.537.705.999.258	5.087.085.835	61.240.000	1.542.854.325.093
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	122.787.547.102	1.227.002.788	61.240.000	124.075.789.890
2. Khấu hao trong năm	21.433.313.400	243.381.430		21.676.694.830
- Khấu hao trong năm	21.433.313.400	243.381.430		21.676.694.830
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối năm	144.220.860.502	1.470.384.218	61.240.000	145.752.484.720
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.414.918.452.156	50.512.212		1.414.968.964.368
2. Tại ngày cuối năm	1.393.485.138.756	3.616.701.617		1.397.101.840.373

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 417.115.289.137 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.285.240.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	633.051.196.259	37.171.750.041	12.868.905.277	657.354.041.023
- Quyền sử dụng đất	237.739.245.495		12.868.905.277	224.870.340.218
- Nhà	395.311.950.764	37.171.750.041		432.483.700.805
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	135.036.648.839	16.555.943.943	2.843.740.035	148.748.852.747
- Quyền sử dụng đất	3.527.312.430	392.211.852		3.919.524.282
- Nhà	131.509.336.409	16.163.732.091	2.843.740.035	144.829.328.465
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	498.014.547.420			508.605.188.276
- Quyền sử dụng đất	234.211.933.065			220.950.815.936
- Nhà	263.802.614.355			287.654.372.340
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 450.771.827.860 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 10.744.100.207 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	11.640.987.304	3.732.450.897
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.885.329.358	1.172.938.331
Các khoản khác	9.755.657.946	2.559.512.566
b) Dài hạn (*)	643.968.340.031	656.754.934.595
Tiền thuê đất Sa Đéc	47.049.616.091	48.160.812.674
Tiền thuê đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	456.745.764.905	467.378.089.286
Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.602.789.236	3.694.263.721
Tiền thuê đất	28.338.497.228	29.635.212.860
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.046.307.908	10.117.222.656
Các khoản khác	95.185.364.663	97.769.333.398
Cộng	655.609.327.335	660.487.385.492

Ghi chú (*): Giá trị còn lại cuối năm của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 507.398.170.232 VND.

14 . THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	462.715.482	5.885.450.000
Thuế thu nhập hoãn lại	462.715.482	5.885.450.000
Cộng	462.715.482	5.885.450.000

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	338.770.266.367	406.631.062.945
Cộng	338.770.266.367	406.631.062.945

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn (*)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.220.913.697.361	6.220.913.697.361	11.293.985.415.688	11.229.326.715.152	6.156.254.996.825	6.156.254.996.825
Nợ dài hạn đến hạn trả	471.934.000.000	471.934.000.000	466.934.000.000	311.758.000.000	316.758.000.000	316.758.000.000
Cộng	6.692.847.697.361	6.692.847.697.361	11.760.919.415.688	11.541.084.715.152	6.473.012.996.825	6.473.012.996.825

b) Vay dài hạn (**)

Trên 1 năm đến 5 năm	3.606.650.786.005	3.606.650.786.005	4.761.349.370.980	2.372.020.645.000	1.217.322.060.025	1.217.322.060.025
Trên 5 năm	2.299.560.000.000	2.299.560.000.000		600.552.000.000	2.900.112.000.000	2.900.112.000.000
Cộng	5.906.210.786.005	5.906.210.786.005	4.761.349.370.980	2.972.572.645.000	4.117.434.060.025	4.117.434.060.025

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

	Năm 2024			Năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống	81.296.864.412	11.774.379.496	69.522.484.916	77.664.185.685	17.600.952.914	60.063.232.771
Trên 1 năm đến 5 năm	12.680.521.029	2.117.120.985	10.563.400.044	37.846.480.189	7.950.681.493	29.895.798.696
Trên 5 năm						
Cộng	93.977.385.441	13.891.500.481	80.085.884.960	115.510.665.874	25.551.634.407	89.959.031.467



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn				
Gốc nợ thuế tài chính	66.170.051.420	66.170.051.420	50.122.868.388	50.122.868.388
Lãi thuế tài chính phải trả	66.170.051.420	66.170.051.420	50.122.868.388	50.122.868.388
Dài hạn				
Gốc nợ thuế tài chính	45.813.284.884	45.813.284.884	141.188.777.115	141.188.777.115
Lãi thuế tài chính phải trả	45.813.284.884	45.813.284.884	141.188.777.115	141.188.777.115
Cộng	111.983.336.304	111.983.336.304	191.311.645.503	191.311.645.503

- đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có
e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: không có
f) Trái phiếu thường

	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Số đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
Ngắn hạn					
Dài hạn					
+ Trái phiếu	964.854.706.521				
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000				
Phân bổ chi phí trái phiếu	(35.145.293.479)				
Cộng	964.854.706.521				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

f) Trái phiếu thường

Ghi Chú:

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam để tài trợ xây dựng Dự án Nhà máy chế biến thủy sản Hoa Kỳ (giai đoạn 2) và Dự án Trung tâm giống thủy sản công nghệ cao Sao Mai. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 10 năm 2032. Lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ thời hạn 8 năm của trái phiếu được xác định là 5,575%/năm. Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán bởi GuarantiCo Ltd, thời hạn bảo lãnh 8 năm theo "Thư thỏa thuận bảo lãnh" ngày 29/10/2024 và "Thư hiệu lực bảo lãnh" ngày 30/10/2024. Tài sản được đảm bảo cho bên bảo lãnh thanh toán Trái phiếu bằng các cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (ASM), Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia (IDI), Công ty Cổ phần Đầu tư Du Lịch và Phát triển Thủy Sản (DAT). Đến ngày 31/12/2024 các bên liên quan đang hoàn tất thủ tục bảo lãnh cho GuarantiCo Ltd. Tại ngày 31/12/2024 vốn thu được từ đợt phát hành Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia (IDI) chưa sử dụng và đang hoàn tất thủ tục giải ngân sử dụng vốn cho dự án.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(*) Thông tin trình bày bổ sung chi tiết các khoản vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng BIDV-CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	73.015.555.000	481.248.609.410
Ngân hàng Tiên Phong - CN An Giang	243.002.675.269	295.742.033.506
Ngân hàng VPBank - CN An Giang	19.840.495.000	124.998.474.677
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	38.412.938.574	58.581.069.837
Ngân hàng VCB - Kiên Giang		13.907.404.202
Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang		149.942.243.860
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - PGD Rạch Dừa	98.856.950	
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	86.822.298.000	128.069.787.500
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Sa Đéc	46.665.290.200	59.299.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	1.754.219.197.731	1.590.048.375.622
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	251.094.624.300	200.769.151.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	259.961.031.381	380.020.044.900
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	151.645.206.549	128.079.759.367
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	153.874.160.400	167.641.275.800
Ngân hàng CTBC Bank Co., Ltd, CN Hồ Chí Minh		58.354.993.943
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp	415.311.657.513	350.090.076.629
NH TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu	88.384.960.542	179.055.186.540
Ngân hàng TNHH INDOVINA- Chi nhánh Đồng Nai	23.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN An Giang.	76.320.500.000	48.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang.	205.645.659.579	164.436.698.574
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	160.706.748.200	181.724.435.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	49.303.324.400	48.108.913.600
Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh	47.645.600.000	48.013.000.000
Ngân hàng First Commercial - CN Hồ Chí Minh	135.546.983.300	90.776.990.000
Ngân hàng Woori Việt Nam - CN Hà Nam	199.366.048.600	164.997.998.800
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Cần Thơ	43.600.009.596	4.937.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ	33.607.230.300	12.210.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	30.000.000.000	29.979.512.000
Ngân hàng Ngoại Thương	9.993.939.337	9.543.357.730
Ngân hàng TMCP Á Châu	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP. Hồ Chí Minh	46.882.493.584	46.503.369.526
Ngân Hàng TNHH MTV Woori Bank - CN Hà Nam	36.560.187.200	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	66.687.621.618	64.943.276.833
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	139.342.718.570	130.841.535.086
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Đồng Nai	72.407.262.991	91.391.146.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Thông tin trình bày bổ sung chi tiết các khoản vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN An Giang	41.858.047.780	99.473.817.794
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN An Giang	10.242.734.420	10.000.411.750
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - CN Hội Sở	20.377.812.240	20.153.234.104
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	555.094.160	
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN An Giang	59.760.458.400	
NH TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN Hà Nội	11.780.000.000	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - PGD Rạch Dừa	50.000.000	
Ngân hàng Fisrt Commercial Bank - CN TP Hồ Chí Minh	398.595.600.000	
Vay cá nhân	708.728.675.677	493.372.212.190
(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	72.000.000.000	
Ngân hàng Công Thương - CN Đông - Hà Nội		25.850.000.000
Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	284.000.000.000	227.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng - CN An Giang	11.934.000.000	
Ngân hàng First Comerical Bank - Chi nhánh TP.HCM	40.000.000.000	
Ngân hàng China Construction Corporation - CN TP.HCM	64.000.000.000	5.000.000.000
Đối tượng khác		58.908.000.000
Tổng cộng:	6.692.847.697.361	6.473.012.996.825



16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(**) Thông tin trình bày bổ sung chi tiết các khoản vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Công Thương - CN Đông - Hà Nội		342.547.500.000
NH TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN Hà Nội	188.220.000.000	
NH TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN An Giang	387.939.450.000	
Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng - CN Hội Sở	274.456.673.853	
Ngân hàng Fisrt Commercial Bank - CN TP Hồ Chí Minh	1.594.382.400.000	
Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	1.594.000.000.000	1.878.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang		74.817.522.000
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	120.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	2.544.000.000	6.288.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
(**) Thông tin trình bày bổ sung chi tiết các khoản vay dài hạn (tiếp theo)		
Ngân hàng ACB	796.000.000	1.324.000.000
Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex	4.750.000.000	750.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.272.500.000	8.332.500.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	15.200.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	78.420.000.000	96.900.000.000
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	156.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng China Construction Corporation - CN TP.HCM	328.600.000.000	392.600.000.000
Vay dài hạn đối tượng khác	1.158.629.762.152	797.874.538.025
Tổng cộng:	5.906.210.786.005	4.117.434.060.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dự nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN An Giang	ANG.DN.2662.240624		85.000.000.000		38.412.938.574	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và BĐS
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	001/2024/548997/HĐ/TĐ		400.000.000.000		73.015.555.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	BDS và tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	266/2024/HĐ/TĐ/AGG		400.000.000.000		243.002.675.269	6	Theo từng khế ước nhận nợ	BS vốn KD TATS và NL thức ăn	BDS + tín chấp+ cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	BCLC-3226-01		400.000.000.000		19.840.495.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd + PH L/C Upas nội địa	BDS + cổ phiếu + HĐTG
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				708.728.675.677	12	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	BCLC-2880-01		665.000.000.000		286.390.673.853	84	Theo từng khế ước nhận nợ	TT chi phí tiền sd đất + chi phí ĐT XD HT tại KDT Minh Sơn, TT Triệu Sơn, Thanh Hóa	BDS + HĐTG
First Commercial Bank CN TP Hồ Chí Minh (USD)	FIRST-12.11.24	80.000.000		78.000.000	1.992.978.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Vay bổ sung vốn lưu động	Bảo lãnh L/C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Bên cho vay		Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
			USD	VND	USD	VND				
Ngân hàngTMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN Hà Nội		686.0604.2023/DN		200.000.000.000			108	Theo từng khế ước nhận nợ	TT/ Bù đắp chi phí đầu tư dự án "Reort Sao Mai Thanh Hóa" tại xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa	BDS
							84	Theo từng khế ước nhận nợ	Vay bù đắp DA "Khu đô thị mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng"	BDS + BDS hình thành từ dự án
Ngân hàngTMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN An Giang		540.0436A/HDTD		395.000.000.000			84	Theo từng khế ước nhận nợ	Vay bổ sung hoàn thiện DA "KDT mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng"	BDS + BDS hình thành từ dự án
				150.000.000.000			70	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 1,2	TSCĐ hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp		162/2023 -01161/2023-HĐCVDADT/NHCT720-Tập đoàn Sao Mai		1.139.000.000.000			109	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 3,4	TSCĐ hình thành từ dự án
							22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể					22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - PGD Rạch Dừa	035/24PGDRD-01		100.000.000			Theo từng khế ước	7,2%	Bổ sung vốn KD đầu tư và KD BĐS	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	OIK.DN.4550.250724 ngày 23/08/2024		167.000.000.000	3.398.000,00	86.822.298.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	01/2024/4426663/HĐTD ngày 07/10/2024		1.900.000.000.000		1.212.555.883.431	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
				21.199.300,00	541.663.314.300	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	01/2024/4426663/HĐTD ngày 27/12/2024		50.000.000.000		50.000.000.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
			200.000.000.000		22.000.000.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	FCA000659-2024 ngày 02/01/2024 và PL sửa đổi bổ sung số FCA000659-2024/01 ngày 03/12/2024			7.009.300,00	179.094.624.300	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
		3.500.000	81.200.000.000		82.492.223.123	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	FAGSTF/2018-005APP5 ngày 08/09/2023	7.000.000	162.400.000.000		153.874.160.400	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ của công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	112-00018879.01692/2024/HĐTĐ ngày 11/06/2024		100.000.000.000	748.031,00	19.112.940.081	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	397/2023/HĐCVHM/NHCT720-IDI ngày 26/12/2023 và PL sửa đổi bổ sung số 397/2023-HĐCVHM-SĐBS02/NHCT720-IDI ngày 24/12/2024		400.000.000.000	14.721.199,66	376.141.372.513	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác, tiền gửi
Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM - CN Vũng Tàu	29752/23MN/HĐTD ngày 07/11/2023		400.000.000.000	3.448.942,00	88.123.917.042	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/0322/032/DC2 ngày 24/07/2024	3.000.000			23.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	540.0230/2024/HĐTDH M-DN/PGBankAG ngày 02/07/2024		150.000.000.000		76.320.500.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, kế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Kế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.	81/2024/HDTD/AGG ngày 29/03/2024		200.000.000.000		183.295.659.579	9	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	BCLC-1458-HDHM ngày 29/12/2023		1.000.000.000.000		160.706.748.200	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSĐĐ và Tài sản khác
Bank Sinopac CN HCM	231023-SDBSI ngày 08/06/2024	2.000.000			47.645.600.000	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
First Commercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		40.000.000.000	60	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài Sản khác
	TRLBTDUS-H30240087 ngày 31/07/2024	6.000.000			135.546.983.300	12	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam	VN123007736-004HĐCVHM/WB VN30 3 - IDI ngày 06/09/2024		150.000.000.000		149.875.428.600	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng United Overseas Bank (VN)	UOB/HCMC/CMB/2673/003 ngày 20/09/2024	4.000.000			49.303.324.400	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng Nam Á - CN Cần Thơ	0910/2023/603-CV ngày 26/12/2023		200.000.000.000	815.300,00	20.831.730.300	8	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Nam Á	0287/2024/603-CV		100.000.000.000	500.000,00	12.775.500.000	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND		Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	112-00023613.14093/2024/HĐTD				70.000.000.000	373.765	9.550.069.515	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
							14.937.000.000	12			
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	01/2024/4956478/HĐTD				400.000.000.000	866.345	22.135.975.985	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
							237.825.055.396				
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.1672.070624				73.400.000.000	1.180.200	30.155.290.200	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
							16.510.000.000				
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam	VN123002861/WB VN30				85.000.000.000		49.490.620.000	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	442/2023/HĐTD/AGG				100.000.000.000		22.350.000.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM	37243/22MN/HĐTD				90.000.000.000		261.043.500	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	75/2023/VCB.ĐT-CRC				30.000.000.000		30.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	268/2024-HĐCVHM/NHCT720-TRISEDCO				55.000.000.000		39.170.285.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, kế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Bên cho vay		Hợp đồng/Kế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dự nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
			USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng BPCE IOM		FCA000601-2024	3.000.000			69.152.983.426	5	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
First Comercial Bank - CN HCM		MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		120.000.000.000	60	Theo từng kế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài Sản khác
Đối tượng khác		Từng hợp đồng cụ thể				60.450.000.000	24	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân
- Ngân hàng TMCP Á Châu		Số ANG.DN.252.270220		10.000.000.000		10.000.000.000	1 năm	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 & thửa đất số 20. Địa chỉ: P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
- Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex		Số 540.0285/2019/HĐTD-PN/PG BankAG		7.500.000.000		4.750.000.000	5 năm	Theo từng lần nhận nợ	Đầu tư mở rộng KDL Tức Dụp	Giấy CN QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BK 065344, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT05826 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường An Giang cấp ngày 21/01/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dự nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
- Ngân hàng TMCP Á Châu	Số ANG.DN.330.270220		28.000.000.000		15.200.000.000	10 năm	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 & thửa đất số 20. Địa chỉ: P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số AGG/20009		30.300.000.000		2.272.500.000	5 năm	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 12 & thửa số 303, tờ bản đồ số 6. Địa chỉ: Phường Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số AGG/22006		120.000.000.000		78.420.000.000	7 năm	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	TS gắn liền với đất: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại Phường Mỹ Thới, TPLX, AG
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				66.601.000.000	24	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dự nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - PGD Rạch Dừa	030/2024PGDRD/HĐTĐ		50.000.000		50.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	7,2%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàngChina Construction Bank Corporation _ CN TP HCM	SYND-CCB-FACONT/2023-001		397.600.000.000		392.600.000.000	96	8,5%	DA NMFNLMT LA	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	AGG/22097		150.000.000.000		139.342.718.570	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ, cổ phiếu
- Ngân hàng Indovinabank - CN Đồng Nai	IVB - DN/CL/0423/018		100.000.000.000		72.407.262.991	5	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Cổ phiếu
- Ngân Hàng BPCE IOM - CN TP. Hồ Chí Minh	FCA-000736-2024	2.000.000			46.882.493.584	5	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	UOB/HCMC/CMB/745 7/002	1.000.000			20.377.812.240	4	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi
- Ngân hàng Vietinbank - CN Đồng Tháp	299/2022-HĐCVHM/NHCT720-SMSF		65.000.000.000		66.687.621.618	5	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

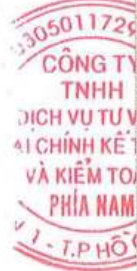
16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dự nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
- Ngân hàng MSB - CN An Giang	112-00018878.01713/2024/HĐTD		100.000.000.000		41.858.047.780	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ, Cổ phiếu
- Ngân hàng TPbank - CN An Giang	11/2024/HĐTD/AGG		200.000.000.000		10.242.734.420	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	23526/23MN/HĐTD		70.000.000.000		555.094.160	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Cổ phiếu
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN An Giang	AGG/22097		150.000.000.000		24.516.908.400	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ
- Ngân Hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hà Nam	VN124008915/2024/WBVN303-SPF		50.000.000.000		36.560.187.200	11	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Tiền gửi
- Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	MLBUS-HI0220193		280.000.000.000		228.000.000.000	60	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ
	MLBUS-HI0220194		80.000.000.000			60	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, kế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Bên cho vay		Hợp đồng/Kế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
			USD	VND	USD	VND				
- Ngân hàng Ngoại thương		Số 198/2017/NHNT-ĐT ngày 14/03/2017		10.000.000.000		9.993.939.337	6	7%/năm	Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận sở hữu Công trình xây dựng số 878662986900113 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 26/8/2009
- Ngân Hàng Á Châu		HD số: SDE.DN.2115.080519 ngày 19/5/2019		7.000.000.000		796.000.000	84	Theo từng lần nhận nợ	ĐTXD Nhà hàng tiệc cưới Hồng Hồng	BDS tại Phường 2, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
- Ngân hàng Ngoại thương		HD số: 18/2019/VCB.ĐT ngày 5/4/2019-CRC		30.000.000.000		2.544.000.000	72	Theo từng lần nhận nợ	Thanh toán chi phí sửa chữa KS Sông Trà	Trụ sở làm việc và các khách sạn
Tổng Nợ:						12.599.058.483.366				

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuê tài chính:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản thuê tài chính tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam _CN TP	95/2020/CN.MN-CTTC ngày 27/11/2020		24.943.333.320		4.962.883.188	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	91/2021/CN.Min-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611		10.373.499.970	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	72/2019/CN.MN-CTTC		49.262.765.960		2.995.905.000	63	9,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	C2201170C2		8.634.655.933		2.417.703.649	50	7,48%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	C2211008C2		4.915.319.000		921.622.306	32	7,96%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM (VIETTIN LEASING)	02/2022/CN.MN-CTTC		123.320.096.000		38.537.500.000	60	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuê tài chính:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, kế ước các khoản thuê tài chính tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM (VIETTIN LEASING)	153/2022/CN.MN-CTTC		58.333.460.000		26.249.999.992	60	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	2022-00003-000		58.800.000.012		11.943.716.117	48	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	2022-00004-000		36.239.999.988		7.361.215.863	48	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease	C2206240C2		17.905.799.976		4.512.687.915	42	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Bidv - Sumi Trust - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	21820000326/HĐCTTC		7.028.330.970		1.082.947.750	60	Lãi suất tham chiếu + biên độ 3,5%(Điều chỉnh 3 tháng 1 lần)	Thuê Hệ Thống điện áp Mái	Ký cược
	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		930.000.000		623.654.554	60		Mua máy Kobe	Ký cược
Thuê mua tài chính			421.365.653.770		111.983.336.304				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	464.666.728.448	464.666.728.448	520.907.086.114	520.907.086.114	
Bên khác					
+ Công ty Cổ phần Khai Anh Bình Thuận			65.462.437.550	65.462.437.550	
+ Công ty TNHH Trường Thắng	1.721.504.600	1.721.504.600	1.721.859.580	1.721.859.580	
+ Công ty Sterling And Wilson Private Limited	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	
+ Công ty Cổ phần Nông Sản Trảng An			12.654.607.500	12.654.607.500	
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	2.753.488.700	2.753.488.700	6.689.746.812	6.689.746.812	
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	28.022.356.922	28.022.356.922	9.178.810.509	9.178.810.509	
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	11.008.030.089	11.008.030.089	11.006.530.179	11.006.530.179	
+ Công ty TNHH MTV KD&DT Toàn Cầu			46.213.547.000	46.213.547.000	
+ Châu Vĩnh Viễn (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	50.000.200	50.000.200	50.000.200	50.000.200	
+ Nguyễn Tấn Đăm (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	75.198.170.000	75.198.170.000	75.198.170.000	75.198.170.000	
+ Công ty Sinohydro	1.515.143.508	1.515.143.508	1.515.143.508	1.515.143.508	
+ Đối tượng khác	319.521.051.926	319.521.051.926	266.339.250.773	266.339.250.773	
Bên liên quan					
b) Dài hạn					
Cộng	464.666.728.448	464.666.728.448	520.907.086.114	520.907.086.114	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Bên khác

- + Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Sao Mai Bến Tre
- + Công ty Cổ phần Net Zero Carbon
- + Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- + Công ty TNHH CNSL INDUSTRIAL

- + Lê Văn Linh
- + Lê Như Thành
- + Lê Đức Tùng
- + Công ty TNHH MTV Kiểm định và Đầu tư Toàn Cầu
- + Khách hàng khác

Bên liên quan

b) Dài hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
229.941.996.542	382.741.437.860
229.941.996.542	382.741.437.860
5.900.000.000	
2.187.770.906	1.767.204.483
14.110.929.380	
19.500.000.000	
449.212.000	14.509.000.000
20.000.000.000	
20.000.000.000	
26.226.961.132	
121.567.123.124	366.465.233.377
229.941.996.542	382.741.437.860

Ghi chú (*): Khoản mục này được trình bày bổ sung thông tin số đầu năm và cuối năm nhằm cung cấp thêm thông tin trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất
- Các khoản phí, lệ phí, thuế khác

Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
12.371.760.230	44.536.682.425	77.618.160.888	45.453.238.693
61.035.072.926	64.049.239.912	72.058.359.047	69.044.192.061
4.008.345.078	11.112.767.972	10.107.187.712	2.947.411.133
70.146.178.000	25.234.166.831	374.011.439.706	418.923.450.875
174.768.000	3.187.284.182	3.202.284.182	189.768.000
147.736.124.234	148.120.141.322	536.997.431.535	536.558.060.762

Cộng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

b) Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số cuối năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Số đầu năm
3.518.314.144	1.066.846.816		2.451.467.328
3.518.314.144	1.719.401.053		2.451.467.328

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	64.583.859.792	42.804.743.058
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa	28.255.244.130	32.526.679.352
Các khoản khác	36.328.615.662	10.278.063.706
b) Dài hạn		
Cộng	64.583.859.792	42.804.743.058

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	83.772.214.762	111.956.483.241
Tài sản thừa chờ giải quyết		3.369.787.227
Kinh phí công đoàn	1.896.380.920	2.391.522.530
Bảo hiểm xã hội	149.691.151	2.575.500
Bảo hiểm y tế	232.358.491	209.097.250
Bảo hiểm thất nghiệp	17.204.855	250.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.167.221.960	6.212.221.960
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.016.877.987	1.100.681.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.292.479.398	98.670.347.774
+ Vỡ Đức Thảo	3.022.942.659	3.016.081.994
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.269.536.739	95.654.265.780
b) Dài hạn	3.294.000.000	2.090.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.294.000.000	2.090.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	87.066.214.762	114.046.483.241

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	550.309.052	3.486.491.831
Doanh thu nhận trước	264.000.000	240.000.000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		2.962.272.779
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	286.309.052	284.219.052
b) Dài hạn	15.580.430.129	14.445.784.805
Doanh thu nhận trước	284.694.842	534.937.466
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	15.248.365.455	13.579.258.455
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	47.369.832	331.588.884
Cộng	16.130.739.181	17.932.276.636

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		2.022.226.343
Dự phòng phải trả tiền lương		2.022.226.343
b) Dài hạn		
Cộng		2.022.226.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
Năm 2023								
Tại ngày 01/01/2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	143.551.320.566	1.314.266.286.158	2.619.650.131.723	10.263.385.100	7.839.818.224.523
Lãi trong kỳ trước					195.034.280.361	56.665.090.851		251.699.371.212
Tặng khác					91.107.781	52.384.642		143.492.423
Trích quỹ từ lợi nhuận				16.450.876.108	(21.007.784.011)	(2.434.592.097)		(6.991.500.000)
Chia cổ tức					(8.160.322.528)	(4.690.383.282)		(8.160.322.528)
Thoái vốn ở Công ty con						(4.690.383.282)		(4.690.383.282)
Thay đổi lợi ích trong Công ty con					(168.148.613.177)	(77.388.096.436)		(245.536.709.613)
Tại ngày 31/12/2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.312.074.954.584	2.591.854.535.401	10.263.385.100	7.826.282.172.735
Năm 2024								
Tại ngày 01/01/2024	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.312.074.954.584	2.591.854.535.401	10.263.385.100	7.826.282.172.735
Lãi trong kỳ này					180.853.915.747	70.132.722.302		250.986.638.049
Tặng khác					13.149.678.885			13.149.678.885
Trích quỹ từ lợi nhuận				13.141.198.568	(16.540.858.993)	(1.032.723.276)		(4.432.383.701)
Vốn góp từ cổ đông công con								
Thoái vốn ở Công ty con (1)								
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (3)	336.514.980.000		258.773.274.504			(2.047.448.165)		1.478.335.460
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của Công ty con					3.525.783.625	(2.047.448.165)		
					(595.288.254.504)	(8.059.613.142)		(8.059.613.142)
Góp vốn thành lập công ty con							8.330.000.000	8.330.000.000
(2)								
Tại ngày 31/12/2024	3.701.782.500.000	45.104.200.000	600.488.655.480	173.143.395.242	897.775.219.344	2.659.177.473.120	10.263.385.100	8.087.734.828.286



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

1. Thông tin trình bày bổ sung tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm (tiếp theo)

(1) Khoản lợi ích cổ đông không kiểm soát của Công ty giảm tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế và Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar một công ty con của Công ty đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty con là Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT này.

(2) Đây là khoản vốn góp của cổ đông không kiểm soát góp vốn với Công ty con của Công ty để thành lập Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN nhằm thực hiện các dự án sản xuất và nghiên cứu sinh học.

(3) Trong năm, công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai ngày 21/04/2024 số 01/NQ-ĐHCĐ/2024 và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2024 Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai ngày 21/04/2024 số 01/2024/BB-ĐHCĐ; Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 Công ty CPĐT và PT Đa Quốc Gia I.D.I ngày 22/04/2024 số 01/2024/NQ-ĐHCĐ và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2024 Công ty CPĐT và PT Đa Quốc Gia I.D.I ngày 22/04/2024 số 01/2024/BB-ĐHCĐ. Và Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 Công ty CPĐT du lịch và PT Thủy Sản ngày 22/04/2024 số 01/2024/NQ - ĐHCĐ và theo Nghị quyết Công ty CPĐT du lịch và PT Thủy Sản số 0522/2024/NQ-HĐQT ngày 22/05/2024.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

24 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.701.782.500.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%
Cộng	3.701.782.500.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%

24 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
- Vốn góp tăng trong năm do chia cổ tức bằng cổ phiếu	336.514.980.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	336.514.980.000	

24 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

24 . 5. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	158.221.233.457	145.525.353.651
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	6.210.490.583	5.987.831.202
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.711.671.202	8.489.011.821

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	2.724.644,67	1.951.163,41
- Euro (EUR)	4.682,07	1.629,65
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	22.947,60	22.947,60
- Baht Thái Lan (THB)	5.150,00	5.150,00
- Singapore (SGD)	6.694,00	4.277,00
- Yên Nhật (JPY)	5,00	871.169,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024*

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cá xuất khẩu	2.826.044.970.682	2.949.078.295.312
Doanh thu bất động sản	68.639.372.407	89.461.939.463
Doanh thu cung cấp dịch vụ	211.240.966.653	233.573.484.718
Doanh thu thương mại	4.127.573.747.075	2.984.200.634.738
Doanh thu thức ăn cá	4.002.080.514.600	4.983.408.179.800
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	786.031.125.551	751.174.089.304
Doanh thu khác	210.336.112	642.391.866
Cộng	12.021.821.033.080	11.991.539.015.201

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	2.979.419.787	2.843.340.500
Giảm giá hàng bán	582.031.544	1.152.894.325
Hàng bán bị trả lại	5.141.691.749	14.389.028.269
Cộng	8.703.143.080	18.385.263.094

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cá xuất khẩu	2.558.909.600.221	2.636.768.234.723
Giá vốn của bất động sản	27.490.770.095	27.847.658.475
Giá vốn cung cấp dịch vụ	156.914.061.960	159.022.930.417
Giá vốn thương mại	4.029.341.364.446	2.856.507.059.946
Giá vốn thức ăn cá	3.641.966.859.065	4.740.159.804.748
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	221.186.970.692	211.229.802.403
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(307.120.895)	
Giá vốn khác	210.336.095	642.391.866
Cộng	10.635.712.841.679	10.632.177.882.578

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.990.856.822	122.282.392.022
Lãi bán các khoản đầu tư		20.029.861.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.575.190.947	5.560.322.528
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.323.283.899	41.478.884.865
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	47.626.348.610	44.193.923.535
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.626.528.118	305.214
Cộng	198.142.208.396	233.545.689.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	661.139.329.878	741.754.262.109
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	83.465.000	126.337.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.458.599.683	47.030.729.750
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		2.144.233.709
Hoàn nhập dự phòng	(561.988.450)	(3.311.223.018)
Chi phí tài chính khác	3.843.526.354	3.613.584.775
Cộng	721.962.932.465	791.357.925.125

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**06 . 1. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu		4.469.954
Chi phí công cụ, dụng cụ	185.363.616	709.541.964
Chi phí nhân viên	12.453.866.173	13.161.380.439
Chi phí khấu hao	845.771.345	668.938.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.477.999.572	44.467.009.352
Chi phí vận chuyển hàng hoá	112.480.429.906	65.934.304.264
Các khoản chi phí bán hàng khác	64.316.595.029	39.725.917.094
Cộng	218.760.025.641	164.671.561.165

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	93.591.685.135	91.976.632.246
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.966.892.360	5.921.127.286
Chi phí khấu hao	14.138.423.516	13.488.444.477
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	428.323.750	1.594.024.250
Hoàn nhập phải thu khó đòi	(862.475.000)	(72.521.600)
Thuế, phí, lệ phí	1.479.330.223	8.975.741.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.216.148.981	52.219.541.915
Các khoản chi phí QLDN khác	100.756.010.195	92.176.230.631
Lợi thế thương mại	33.360.489.625	33.360.489.628
Cộng	296.074.828.785	299.639.710.656

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán, CCDC, TSCĐ	66.223.636	1.890.635.520
Thu nhập từ cho thuê tài sản	2.306.526.568	6.182.082.905
Tiền phạt thu được	286.427.000	2.077.484.000
Các khoản khác	14.222.035.864	7.943.734.780
Cộng	16.881.213.068	18.093.937.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024*

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho thuê tài sản	4.841.957.974	4.894.988.278
Các khoản bị phạt	25.089.477.784	5.126.029.267
Các khoản khác	8.605.250.121	7.783.857.760
Cộng	38.536.685.879	17.804.875.305

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.270.784.059.263	6.507.546.309.998
Chi phí nhân công	468.956.201.287	508.366.494.296
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	43.784.516.267	44.161.884.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.994.862.558	367.145.909.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.612.909.006	585.225.138.797
Thuế, phí và lệ phí	1.479.330.223	834.394.665
Chi phí khác bằng tiền	187.925.404.181	189.462.849.943
Cộng	6.023.537.282.785	8.202.742.981.858

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	61.651.703.994	70.023.476.007
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2.603.657.452	558.849.521
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.255.361.446	70.582.325.528

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.851.997.520	(3.140.272.584)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.851.997.520	(3.140.272.584)

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	180.853.915.747	195.034.280.361
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	349.618.568	336.526.752
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	517	580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	180.853.915.747	195.034.280.361
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	349.618.568	336.526.752
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	517	580
(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.		

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có		
2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có		
3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.738.828.520.085	17.267.448.054.598
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	964.106.934.323	
4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	12.757.217.763.461	16.195.280.370.344
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
5 . Mua và thanh lý công ty con trong năm báo cáo:	Năm nay	
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong năm	8.330.000.000	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	66.417.002.393	

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có	
02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.	
Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.	
03 . Thông tin về các bên liên quan	
Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:	
Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này	
- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan: Không có	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Thù lao Hội đồng quản trị		874.615.000	824.800.000
Lê Văn Thành	Chủ tịch	360.000.000	225.600.000
Lê Thị Nguyệt Thu	Nguyên Chủ tịch		134.400.000
Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	214.615.000	120.000.000
Lê Thanh Thuần	Thành viên		44.800.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	300.000.000	300.000.000

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng lương Ban Giám Đốc		5.972.600.000	6.501.291.125
Lê Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc	1.115.080.000	897.880.400
Lê Thanh Thuần	Nguyên Tổng Giám Đốc		1.162.742.500
Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	924.500.000	766.812.500
Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám Đốc	899.850.000	933.526.000
Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc	671.910.000	661.093.400
Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám Đốc	672.710.000	661.643.400
Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám Đốc	676.150.000	519.513.600
Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	568.300.000	492.390.100
Ngô Thị Tô Ngân	Kế Toán Trưởng	444.100.000	405.689.225

05011726
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TO
PHÍA NAM
- T.P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

04. Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay					Năm trước				
	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.748.343.764.650	9.048.302.882.862	216.471.242.488	12.013.117.890.000	2.708.669.455.725	9.062.099.067.123	202.385.229.259	11.973.153.752.107		
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.748.343.764.650	9.048.302.882.862	216.471.242.488	12.013.117.890.000	2.708.669.455.725	9.062.099.067.123	202.385.229.259	11.973.153.752.107		
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	514.139.852.661	717.115.234.603	146.149.961.057	1.377.405.048.321	500.226.792.333	697.525.118.720	143.223.958.476	1.340.975.869.529		
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(514.834.854.426)				(464.311.271.821)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				862.570.193.895				876.664.597.708		
Doanh thu hoạt động tài chính				198.142.208.396				233.545.689.673		
Chi phí tài chính				(721.962.932.465)				(791.357.925.125)		
Thu nhập khác				16.881.213.068				18.093.937.205		
Chi phí khác				(38.536.685.879)				(17.804.875.305)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(64.255.361.446)				(70.582.325.528)		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(1.851.997.520)				3.140.272.584		
Lợi nhuận sau thuế TNDN				250.986.638.049				251.699.371.212		
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				(254.360.620.505)				(239.077.925.477)		
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				(438.448.735.221)				(450.585.527.054)		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

04. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm				Số đầu năm			
	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	10.460.377.406.172	10.978.674.417.429	474.567.748.294	21.913.619.571.895	8.891.097.472.036	10.055.794.192.114	448.151.850.699	19.395.043.514.849
Tài sản không phân bổ				942.436.057.272				912.409.643.730
Tổng tài sản	10.460.377.406.172	10.978.674.417.429	474.567.748.294	22.856.055.629.167	8.891.097.472.036	10.055.794.192.114	448.151.850.699	20.307.453.158.579
Nợ phải trả bộ phận	7.612.214.328.318	6.574.809.474.546	404.999.524.743	14.592.023.327.607	6.724.884.772.872	5.153.362.964.708	432.760.158.027	12.311.007.895.607
Nợ phải trả không phân bổ				7.114.090.503.721				4.447.361.535.090
Tổng nợ phải trả	7.612.214.328.318	6.574.809.474.546	404.999.524.743	21.706.113.831.328	6.724.884.772.872	5.153.362.964.708	432.760.158.027	16.758.369.430.697

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	786.031.125.551	63.497.680.658		4.124.012.295.744	7.039.576.788.047	12.013.117.890.000
Tài sản bộ phận	5.078.198.236.424	4.058.012.224.628	166.193.062.958	1.099.796.481.999	12.453.855.623.158	22.856.055.629.167
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(254.360.620.505)
Năm trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	751.174.089.304	75.072.911.194		2.980.204.399.913	8.166.702.351.696	11.973.153.752.107
Tài sản bộ phận	5.048.171.822.882	4.031.637.528.810	166.151.861.181	1.097.528.463.539	9.963.963.482.167	20.307.453.158.579
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(239.077.925.477)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.070.302.439.363		1.365.023.440.747	1.365.023.440.747
Phải thu khách hàng	2.183.060.421.709	(67.373.932.408)	1.663.264.889.610	1.595.562.555.952
Trả trước cho người bán	2.595.640.508.791		2.227.734.351.392	2.227.734.351.392
Các khoản phải thu khác	353.809.245.847	(528.000.000)	344.840.704.781	344.312.704.781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.065.635.059.009	(754.621.703)	983.273.078.980	981.956.468.827
Đầu tư tài chính dài hạn	35.310.000.000	(2.000.000.000)	35.310.000.000	33.310.000.000
Cộng	9.303.757.674.719	(70.656.554.111)	6.619.446.465.510	6.547.899.521.699
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	464.666.728.448		520.907.086.114	520.907.086.114
Người mua trả tiền trước	229.941.996.542		382.741.437.860	382.741.437.860
Vay và nợ	13.675.896.526.191		10.781.758.702.353	10.781.758.702.353
Phải trả người lao động	31.078.402.784		35.149.434.608	35.149.434.608
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả khác	87.066.214.762		114.046.483.241	114.046.483.241
Cộng	14.488.649.868.727		11.834.603.144.176	11.834.603.144.176

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tài sản và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	464.666.728.448			464.666.728.448
Người mua trả tiền trước	229.941.996.542			229.941.996.542
Vay và nợ	6.759.017.748.781	4.605.192.125.610	2.311.686.651.800	13.675.896.526.191
Trái phiếu chuyển đổi	64.583.859.792			64.583.859.792
Chi phí phải trả	83.772.214.762	3.294.000.000		87.066.214.762
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.601.982.548.325	4.608.486.125.610	2.311.686.651.800	14.522.155.325.735
Cộng				

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	939.520	1.951.163
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	12.891.902	7.705.519
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(184.374)	(275.604)
Vay và nợ thuê tài chính	(61.910.746)	(45.041.462)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(48.263.699)	(35.660.384)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(24.746.704.009)	(17.482.196.836)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	24.746.704.009	17.482.196.836

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	1.296.804.387.038	617.852.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.082.355.143	126.073.338.159
Hàng tồn kho	1.666.734.044.996	1.688.417.495.568
Tài sản cố định hữu hình	4.025.090.648.469	4.224.063.988.326
Quyền sử dụng đất	924.513.459.369	948.939.912.022
Cổ phiếu	997.398.163.912	987.505.849.954
Bất động sản đầu tư	450.771.827.860	419.862.127.505

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG